TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUẦN GIÁO** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01/3/2018.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ trả nợ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mừng và ông Lò Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giàng A Tằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2017/TLST-HN&GĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Cà Thị Đ; sinh năm: 1987.

Nghề nghiệp: Giáo viên; đơn vị công tác: Trường M, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Nơi ĐKHKTT: Bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: Bản T, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên, (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Bạc Cầm T; sinh năm: 1985; nghề nghiệp: Không.

Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện, tỉnh Điện Biên, (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi liên quan:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - đại diện theo ủy quyền là ông Lò Kiên T - Giám đốc Phòng giao dịch, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T; địa chỉ trụ sở: Khối T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Nhật D; cán bộ tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ phòng giao dịch, NHCSXH huyện T, (văn bản ủy quyền ngày 14/12/2017).

(Có mặt)

3.2. Ông Bạc Cầm D; sinh năm 1957.

Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên, (Vắng mặt).

3.3. Bà Quàng Thị L; sinh năm 1958.

Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên, (Vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin hôn ly ngày 03/11/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Cà Thị Đ trình bày:

+ *Về hôn nhân*: Chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T kết hôn ngày 03/12/2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Khi kết hôn chị và anh T sống hạnh phúc được 07 năm. Sau đó nảy sinh mâu thuẫn do anh T có hành vi bạo lực gia đình, thường xuyên đánh chị Đ, dẫn đến cuộc sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị và anh T đã sống ly thân từ ngày 16/7/2016 đến nay. Nay thấy không còn tình cảm với anh T nên chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bạc Cầm T.

+ *Về con chung*: Chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T có 01 người con chung, cháu Bạc Cầm Tuấn A, sinh ngày 20/3/2010. Khi chị Đ và anh T sống ly thân; không được sự đồng ý của chị Đ, vào tháng 8/2016 anh T đã tự ý đến trường Tiểu học Q, huyện T đón và đưa cháu Tuấn A về sống chung với ông bà nội (ông Bạc Cầm D, bà Quàng Thị L) tại bản C, xã C, huyện T. Đến tháng 11/2016 chị Đ mới biết là anh T không ở nhà, đi làm xa, nên ông bà nội phải trực tiếp nuôi cháu Tuấn A. Chị Đ cùng người thân đã nhiều lần đến đón cháu Tuấn A nhưng ông D, bà L không đồng ý và cản trở việc đón cháu Tuấn A về sinh sống với chị Đ. Tại đơn đề nghị mặc dù cháu Bạc Cầm Tuấn A có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội, nhưng hiện nay anh Bạc Cầm T đang đi làm ăn xa, không cho gia đình biết địa chỉ của mình; bản thân chị Đ là giáo viên có thu nhập ổn Đ là 6.800.000đ (*sáu triệu tám trăm nghìn đồng*)/tháng; mặt khác ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L tuổi già sức yếu không đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bạc Cầm Tuấn A. Chị Đ đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bạc Cầm Tuấn A sau ly hôn, không yêu cầu anh Bạc Cầm T cấp dưỡng nuôi con. Ông Bạc Cầm D yêu cầu trả tiền công nuôi dưỡng cháu Tuấn A chị Đ không chấp nhận.

+ *Tài sản chung, riêng*: Chị Cà Thị Đ khai không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung*: Chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T hiện đang nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 38.000.000đ (*ba mươi tám triệu đồng*) chưa trả. Trong đó 30.000.000đ *(ba mươi triệu đồng)* vay năm 2016, lãi suất 0,65%, mục đích vay để chăn nuôi gia cầm; 8.000.000đ *(tám triệu đồng)* vay năm 2012, lãi suất 0,9%, vay theo chương trình dự án nước sạch. Khi ly hôn do anh Bạc Cầm T không ở địa phương, nên chị Cà Thị Đ nhận nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ là 38.000.000đ *(ba mươi tám triệu đồng)* cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện T.

***** Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T ông Lưu Nhật D trình bày: Ngày 27/4/2012 Phòng giao dịch NHCSXH huyện T cho hộ gia đình anh Bạc Cầm T, sinh năm 1985; địa chỉ: Bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên vay số tiền là 8.000.000đ *(tám triệu đồng)* theo chương trình cho vay nước sạch vệ sinh và môi trường, mã món vay 6000006300019911, hạn trả nợ ngày 09/10/2016; ngày 24/5/2016, hộ gia đình anh Bạc Cầm T tiếp tục vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) theo chương trình vay Hộ nghèo, mã món vay: 6600000707487986, hạn trả 05/6/2021; tổng cộng gia đình anh Bạc Cầm T còn nợ phòng giao dịch NHCSXH huyện T 38.000.000đ *(ba mươi tám triệu đồng)* chưa trả. Hai khoản vay trên do anh Bạc

Cầm T là chủ hộ đứng tên vay, chị Cà Thị Đ là người thừa kế. Sau khi TAND huyện Tuần Giáo thụ lý vụ án xin ly hôn giữa chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T. Ngày 11/12/2017 Phòng giao dịch NHCSXH huyện đã làm việc với chị Cà Thị Đ; tại buổi làm việc chị Cà Thị Đ nhận nghĩa vụ trả 02 món nợ trên, bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh khi đến hạn cho NHCSXH huyện T. Đại diện Ngân hàng CSXH huyện T đồng ý chuyển 02 món nợ trên cho chị Cà Thị Đ chịu trách nhiệm trả cho NHCSXH khi đến hạn theo ý kiến của chị Đ.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L trình bày: Tháng 8/2016 khi chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T sống ly thân. Cháu Bạc Cầm Tuấn Anh về sinh sống cùng ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L, học tại trường Tiểu học B, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Ông D, bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tuấn A từ tháng 8/2016 đến ngày 12/01/2018 (tại phiên họp hòa giải) là 17 tháng × 3.000.000đ/tháng = 51.000.000đ (*năm mươi một triệu đồng)*. Ông D, bà L yêu cầu vợ chồng anh Bạc Cầm T và chị Cà Thị Đ phải trả tiền công nuôi dưỡng cháu Tuấn A cho ông D, bà L là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu đồng)*. Trước khi chị Đ chưa xin ly hôn đã đến đón cháu Tuấn A về nuôi dưỡng ông D và bà L đồng ý, nhưng do cháu Tuấn A không đồng ý về sinh sống cùng với chị Đ. Nay chị Đ xin ly hôn, do chị Đ không còn là người con dâu của gia đình, nên ông D, bà L mới yêu cầu chị Đ và anh T trả tiền công nuôi dưỡng cháu Tuấn A.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thấy rằng. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án, đảm bảo việc giải quyết vụ án kịp thời, đúng pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo không có yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị gì. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yều cầu của ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại đơn xin gia hạn ngày 19/11/2017 của bị đơn anh Bạc Cầm T do ông Bạc Cầm D (bố anh T) giao nộp cho Tòa án vào ngày 22/11/2017; anh T trình bày đi làm xa tại Lạng Sơn, nhưng không thông báo địa chỉ cụ thể nơi làm việc mới cho người khởi kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự, thì đây được coi là cố tình giấu địa chỉ; Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự (thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập, quyết định hoãn phiên tòa). Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt anh T tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 1 Điều

228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt ông D, bà L tại phiên tòa.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc ly hôn giữa chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/12/2009 của UBND xã Q xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hôn nhân hợp pháp, theo quy Đ tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị Cà Thị Đ thừa nhận là do anh Bạc Cầm T có hành vi bạo lực gia đình, nên chị và anh đã sống ly thân từ ngày 16/7/2016 cho đến nay. Hiện tại chị Đ không còn tình cảm vợ chồng với với anh T và yêu cầu giải quyết ly hôn.

Về tình trạng hôn nhân: Sau khi thụ lý vụ án không tiến hành hòa giải được, vì Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà anh Bạc Cầm T không thông báo địa chỉ nơi làm việc mới cho Tòa án cố tình giấu địa chỉ. Lời khai của chị Đ về tình trạng hôn nhân là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định, chị Đ không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, anh chị không còn tin tưởng nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trở nên trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Từ khi sống ly thân cả chị và anh không ai quan tâm tới ai, căn cứ tình trạng hôn nhân trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cà Thị Đ; chị Đ và anh T được ly hôn.

[4] Về con chung: Chị Cà Thị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau ly hôn cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Bạc Cầm T cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù cháu Bạc Cầm Tuấn A có nguyện vọng được bố là anh Bạc Cầm T và ông bà nội trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng hiện nay anh T không có mặt tại địa phương để thực hiện nghĩa vụ và quyền của người cha theo quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị Đ đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của cháu Tuấn A; bởi ở độ tuổi này cháu Tuấn A cần sự trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Do đó yêu cầu nuôi con của chị Đ, Hội đồng xét có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về quan hệ tài sản và nợ chung:

Tài sản chung, riêng: Chị Cà Thị Đ khai không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 11/12/2017 giữa chị Cà Thị Đ và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T đã thống nhất, chị Đ nhận nghĩa vụ trả hai khoản nợ như sau: Khoản vay ngày 27/4/2012 theo chương trình cho vay Nước sạch vệ sinh

và môi trường, mã món vay 6000006300019911, số tiền là 8.000.000đ *(tám triệu đồng)*, hạn trả nợ ngày 09/10/2016; khoản vay ngày 24/5/2016 theo chương trình vay Hộ nghèo, mã món vay: 6600000707487986, số tiền là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*), hạn trả 05/6/2021; tổng cộng là 38.000.000đ *(ba mươi tám triệu đồng)*. Chị Cà Thị Đ có nghĩa vụ trả 02 món nợ trên, bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh khi đến hạn cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Xét thấy sự thỏa thuận giữa chị Cà Thị Đ với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có cơ sở theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 466 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về yêu cầu trả công nuôi dưỡng cháu Bạc Cầm Tuấn Anh:

Về nghĩa vụ của cha mẹ: Chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T phải có nghĩa vụ nuôi con theo quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình, nên ông D yêu cầu trả công nuôi dưỡng cháu Bạc Cầm Tuấn A là có cơ sở chấp nhận.

Về thời gian: Ông Bạc Cầm D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn A từ tháng 8/2016 đến ngày hòa giải (12/01/2018) là 17 tháng. Tại biên bản xác minh của Tòa án (*BL 64*) cho thấy cháu Bạc Cầm Tuấn A bắt đầu học tại Trường tiểu học B xã C từ lớp 1 vào tháng 9/2016 (năm học 2016-2017) cho đến ngày hòa giải (12/01/2018) là 17 tháng và tính đến ngày xét xử (01/3/2018) là 18 tháng 17 ngày. Xét thấy lời khai của ông D về thời gian trực tiếp nuôi cháu Tuấn A phù hợp với lời khai của chị Đ và biên bản xác minh, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về mức yêu cầu: Tại biên bản xác minh (*BL 64*) cho thấy ông Bạc Cầm D, bà Quàng Thị L tự nguyện đóng góp quỹ xã hội hóa giáo dục năm học 2016-2017 là 250.000đ/năm, năm học 2017-2018 là 250.000đ/năm, ngoài ra không phải đóng góp khoản gì; đối với đồ dùng học tập, tư trang cá nhân, ăn uống hằng ngày do ông D, bà L tự mua cho cháu Tuấn A; ông D, bà L yêu cầu chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T phải trả công nuôi dưỡng, vì chị Đ ly hôn không còn là người trong gia đình. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, mối quan hệ gia đình cũng như với mức sống trung bình tại địa phương (xã C), cho thấy mức yêu cầu trả công nuôi dưỡng 3.000.000/tháng đối với một cháu bé học lớp 1, lớp 2 là cao so với mặt bằng chung. Nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, buộc chị Cà Thị Đ và anh Bạc Cầm T trả công nuôi dưỡng cháu Bạc Cầm Tuấn A cho ông Bạc Cầm D, bà Quàng Thị L là 1.500.000đ/tháng; tính đến ngày xét xử là (18 tháng × 1.500.000đ) + 850.000đ (17 ngày) = 27.850.000đ (*hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*); chị Đ và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông D, bà L ½ mức tiền được chấp nhận là 13.925.000đ (*mười ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

[7] Án phí: Chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T, ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đ, anh T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm; ông D và bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu của ông, bà không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ

Áp dụng:

- Các Điều 9, 27, 51, 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 3 Điều 40, Điều 357, Điều 466 Bộ luật dân sự;

- Các Điều 28, 35, 39, 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, các Điều 179, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cà Thị Đ được ly hôn anh Bạc Cầm T.

2. Về con chung:

Chị Cà Thị Đ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là cháu Bạc Cầm Tuấn A, sinh ngày 20/3/2010 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Đ không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Cà Thị Đ có quyền yêu cầu anh Bạc Cầm T cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu anh T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; anh Bạc Cầm T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Cà Thị Đ và Phòng giao dịch, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T về nghĩa vụ trả 02 khoản nợ như sau.

Chị Cà Thị Đ có nghĩa vụ trả khoản vay ngày 27/4/2012 theo chương trình cho vay Nước sạch vệ sinh và môi trường, mã món vay 6000006300019911, số tiền là 8.000.000đ *(tám triệu đồng)*, hạn trả nợ ngày 09/10/2016; khoản vay ngày 24/5/2016 theo chương trình vay Hộ nghèo, mã món vay: 6600000707487986, số tiền là 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*), hạn trả 05/6/2021. Tổng cộng là 38.000.000đ *(ba mươi tám triệu đồng)*, bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh khi đến hạn cho Phòng giao dịch - Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

4. Về trả tiền nuôi dưỡng cháu Bạc Cầm Tuấn A: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L. Buộc chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T phải trả cho ông D và bà L tiền nuôi dưỡng cháu Bạc Cầm Tuấn A là 27.850.000đ (*hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*), cụ thể như sau:

- Chị Cà Thị Đ phải trả cho ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L số tiền là: 13.925.000đ (*mười ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Anh Bạc Cầm T phải trả cho ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L số tiền là: 13.925.000đ (*mười ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Trường hợp chị Đ, anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho chị Cà Thị Đ, anh Bạc Cầm T, ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L.

6. Quyền kháng cáo:

Chị Cà Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 01/3/2018). Phòng giao dịch, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 01/3/2018).

Anh Bạc Cầm T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Ông Bạc Cầm D và bà Quàng Thị L được quyền kháng cáo bản án về phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên.

"*Bản án này được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*."

Nơi nhận
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện T.Giáo;
- Chi cục THADS huyện T.Giáo;
- UBND xã C;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Nguyễn Việt Hương